

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẬU LỘC
Tỉnh Thanh Hóa**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2017/DS-ST**

Ngày 16/10/2017

V/v: *Tranh chấp HĐ góp vốn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Công Kiên.
Ông Trịnh Tiến Thanh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương -
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc.

Ngày 16 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 20/2017/DSST ngày 08/6/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2017/QĐST-DS ngày 24/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2017/QĐST-DS ngày 12/9/2017, số 16/2017/QĐST-DS ngày 28/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1960.
và ông Nguyễn Văn C - sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Thôn L.Q, xã M.L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V - sinh năm 1955.

và ông Trịnh Xuân Ng - sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Thôn Ng.S, xã L.T, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị H.
Luật sư Văn phòng Luật sư Việt H - Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị V và luật sư Lê Thị H. Ông Nguyễn Văn C ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Xuân Ng ủy quyền cho bà Trần Thị V tham gia tố tụng nên vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2017 và các bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 14/10/2007, gia đình bà gồm có bà là Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng và gia đình bà Trần Thị V và ông Trịnh Xuân Ng là vợ chồng (sau đây gọi tắt là gia đình bà H và gia đình bà V)

có ký hợp đồng góp vốn kinh doanh với nội dung: Hai gia đình cùng nhau góp vốn kinh doanh, gia đình bà H góp vốn bằng tiền mặt, gia đình bà V góp vốn bằng ngôi nhà trên đất và thửa đất số 100, tờ bản đồ số 4B, diện tích 84m², địa chỉ tại số nhà 18, khu 5, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Theo thỏa thuận, gia đình bà H giao vốn cho gia đình bà V, bà V có toàn quyền sử dụng vốn cho vay cầm đồ, tự quyết định lãi suất và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình. Nếu có lợi nhuận thì sẽ được chia 50 - 50, nếu thất thoát số tiền vốn kinh doanh thì phải bồi thường toàn bộ số tiền vốn kinh doanh.

Trong quá trình kinh doanh gia đình bà V đã nhận của gia đình bà H số tiền 915.000.000đ, đã trả được 43.000.000đ, còn nợ 872.000.000đ. Theo Hợp đồng đã ký kết thì gia đình bà được toàn quyền bán khu nhà trên đất và thửa đất có địa chỉ nêu trên nhưng do gia đình bà V đã làm thủ tục chuyển nhượng khu đất trên cho Công ty Thương mại H.L nhưng vẫn không thanh toán số tiền còn nợ trên cho gia đình bà H.

Nay gia đình bà H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc: Buộc bà V và ông Ng phải trả cho gia đình bà số tiền gốc còn nợ là 872.000.000đ.

* Ngày 25/9/2017 gia đình bà H có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa đề nghị: Nay xét điều kiện hoàn C của gia đình bà V, ông Ng khó khăn nên gia đình bà H chấp nhận số tiền 388.506.000đ lợi nhuận được ăn chia theo hợp đồng để trừ vào tổng tiền nợ gốc 872.000.000đ, chỉ yêu cầu bà V, ông Ng trả số tiền còn lại là **483.494.000đ** và không yêu cầu tính lãi đến ngày án có hiệu lực pháp luật.

2. Theo bị đơn trình bày:

Tại phiên tòa và quá trình giải quyết tại Tòa án, bà Trần Thị V, ông Trịnh Xuân Ng trình bày:

Do mối quan hệ quen biết giữa hai gia đình nên ngày 14/10/2007, ông Nguyễn Văn C là chồng của bà Nguyễn Thị H đã rủ ông bà kinh doanh cầm đồ trên cơ sở hai bên ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh với nội dung: ông C, bà H đầu tư vốn bằng tiền mặt, còn gia đình bà không có tiền nên ông C gợi ý để bà viết giấy thế chấp nhà và đất với diện tích 84m² đất tại thửa số 100, tờ bản đồ số 4B, địa chỉ: SN 18, khu 5, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Việc kinh doanh cầm đồ này đã được cấp giấy phép kinh doanh. Theo đó khi nào có người đến vay tiền thì bà đến nhà ông C để nhận tiền với mức lãi suất ông C quy định. Việc nhận tiền ông C có đưa sổ cho bà ký nhận. Cứ đến 30 hàng tháng vợ chồng ông C bà H đến nhà bà để tính lãi, trừ đi phí bảo tồn vốn cho nhà ông C, còn lại chia đôi. Có những trường hợp vay bà chưa thu được lãi nhưng ông C vẫn cuối tháng lại đến chốt sổ, chia lợi nhuận. Vì thế bà phải lấy gốc trả vào lãi cho ông C và không có thì ông C lại cộng lãi vào tiền gốc cho bà ký nhận vào sổ. Quá trình kinh doanh thua lỗ bà bị nhiều khách hàng chiếm mất vốn, mất mát nhiều dẫn đến nợ nần chồng chất. Hiện nay ông C bà H yêu cầu bà phải trả số tiền nợ là 872.000.000đ và rút xuống còn 483.494.000đ bà không

đồng ý trả nợ, bởi vì: Quá trình kinh doanh do ông C tính toán bà không biết gì và cũng không ghi chép và thực tế bà đã trả quá số tiền trên cho gia đình bà H ông C.

Tại bản tự khai cũng như trong các lần hòa giải, ông Trịnh Xuân Ng trình bày: Việc ký kết hợp đồng góp vốn kinh doanh giữa gia đình ông và gia đình ông C bà H vào ngày 14/10/2007 ông có tham gia. Tuy nhiên quá trình bà V vợ ông kinh doanh cầm đồ cũng như hàng tháng đến nhà ông C thanh toán và chia lợi nhuận như thế nào ông không biết. Nay ông C bà H yêu cầu gia đình ông phải trả số tiền nợ 872.000.000đ ông không đồng ý trả nợ vì gia đình ông không vay nợ gì gia đình ông C.

3. Phần tranh luận của các bên:

* *Ý kiến của nguyên đơn:* Trong quá trình làm ăn hai bên đều đã ký vào hợp đồng, bà V đã đối chiếu và ký vào các giấy nhận tiền và các loại giấy tờ đối chiếu công nợ hàng tháng đã được thể hiện đầy đủ. Việc bà V trình bày đã trả cho gia đình bà quá số tiền nợ là không đúng, không có cơ sở, việc cho vay cầm đồ là do bà V đứng tên đăng ký kinh doanh và tự cho khách vay, gia đình bà không làm việc này. Thấy điều kiện hoàn C của gia đình bà V hiện nay khó khăn, gia đình bà đã chấp nhận trừ lợi nhuận được ăn chia 388.506.000đ vào số tiền gốc còn nợ, chỉ yêu cầu gia đình bà V trả số tiền 483.494.000đ là đã có sự cảm thông chia sẻ và chịu thiệt thòi. Bà không chấp nhận ý kiến của phía bị đơn là hiện nay không nợ nần gì vì không có căn cứ và cơ sở mà chỉ trình bày chung chung, không cụ thể, rõ ràng...

* *Quan điểm của bị đơn (Luật sư và bị đơn):*

- Nội dung hợp đồng góp vốn kinh doanh ký ngày 14/10/2007 giữa hai bên không phải quan hệ pháp luật dân sự bởi vì: Các điều khoản trong hợp đồng không thỏa mãn các quy định của pháp luật đã điều chỉnh, thiếu chi tiết, cụ thể, phiên diện, một chiều, không công bằng trong quan hệ giữa hai bên mà chỉ có lợi cho bên ông C và bà H, vi phạm các quy định của luật dân sự. Quá trình cho vay cầm đồ do gia đình ông C bà H tính toán bản chất là “cho vay tín dụng đen”, lãi mẹ đẻ lãi con nên dẫn đến số tiền nhiều còn thực tế là không đến mức độ như vậy. Ông C là người chủ động tính lãi với bà V gồm 4 khoản lãi nên ông C và bà H là người được hưởng lợi rất lớn trong quá trình kinh doanh, bà V và ông Ng là người bị thiệt hại và không được hưởng lợi gì.

- Nhìn chung quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng kinh doanh cầm đồ giữa hai bên đã vi phạm các quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử “trả lại đơn khởi kiện” và kiến nghị đến các cơ quan chức năng xem xét xử lý vi phạm pháp luật trong quá trình cho vay cầm đồ của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: - Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C và bị đơn bà Trần Thị V và ông Trịnh Xuân Ng (*sau đây gọi tắt là gia đình bà H và gia đình bà V*) là “tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh doanh” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông Trịnh Xuân Ng (chồng) ủy quyền cho bà Trần Thị V (vợ) và ông Nguyễn Văn C (chồng) ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H (vợ) tham gia tố tụng trong vụ án, xét thấy quyền lợi của những người ủy quyền và người được ủy quyền không đối lập nhau nên được chấp nhận.

- Trước và tại phiên tòa Nguyên đơn rút một phần nội dung khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với quy định nên được chấp nhận. Tại phiên tòa các đương sự không có thỏa thuận, hòa giải thêm được nội dung nào của vụ kiện nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ kiện: Ngày 14/10/2007, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C (là vợ chồng) và bà Trần Thị V, ông Trịnh Xuân Ng (là vợ chồng) có ký Hợp đồng góp vốn kinh doanh với nội dung: Hai gia đình cùng nhau góp vốn, gia đình bà H góp vốn bằng tiền mặt, gia đình bà Trần Thị V góp vốn bằng ngôi nhà trên đất và thửa đất số 100, tờ bản đồ số 4B, diện tích 84 m², địa chỉ tại số nhà 18, khu 5, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Theo thỏa thuận, gia đình bà H giao vốn cho gia đình bà V, gia đình bà V có toàn quyền sử dụng vốn cho vay cầm đồ, tự quyết định lãi suất và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình. Lợi nhuận thì sẽ được chia 50 - 50, nếu thất thoát số tiền vốn kinh doanh thì gia đình bà V phải bồi thường toàn bộ số tiền vốn kinh doanh cho bà H, ông C.

Căn cứ vào Hợp đồng góp vốn kinh doanh cầm đồ ký ngày 14/10/2007 và các tài liệu chứng cứ hai bên cung cấp thì gia đình bà H là bên góp vốn bằng tiền mặt không tính lãi, gia đình bà V góp vốn bằng hiện vật là nhà và đất gia đình đang ở mục đích để đảm bảo cho khoản tiền gia đình bà H góp. Quá trình kinh doanh cầm đồ do gia đình bà V đứng tên đăng ký kinh doanh và trực tiếp cho khách vay tiền và thỏa thuận lãi suất với khách và chịu trách nhiệm về việc cho vay. Hàng tháng gia đình bà H và gia đình bà V đều có đối chiếu với nhau về kết quả cho khách vay, nếu có lợi nhuận hai bên sau khi trừ chi phí thì ăn chia theo tỷ lệ 50-50%, nếu không có lợi nhuận thì hai bên gia đình đều không được hưởng gì. Vì vậy phía bị đơn nêu là gia đình bà H đã tính lãi trên số tiền đã giao cho bà V và việc gia đình bà H trực tiếp cho khách vay và tính lãi với khách là không có căn cứ và cơ sở.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như quá trình giải quyết tại Tòa án, các bên đều thừa nhận quá trình thực hiện Hợp đồng từ ngày 14/10/2007 đến 30/9/2009 gia đình bà H đã chuyển cho gia đình bà V tổng số tiền 915.000.000đ để cho vay cầm đồ. Gia đình bà V đã thanh toán cho gia đình bà H gồm: lợi nhuận được ăn chia 388.506.000 đồng và 43.000.000 đồng tiền gốc,

tổng cộng 431.506.000 đồng.

Việc bà V trình bày là khi nhận tiền ông C có đưa sổ cho bà ký nhận. Cứ đến 30 hàng tháng vợ chồng ông C bà H đến NH bà để tính lãi, trừ đi phí bảo tồn vốn cho gia đình bà H, còn lại chia đôi. Có những trường hợp vay bà chưa thu được lãi nhưng ông C vẫn cuối tháng lại đến chốt sổ, chia lợi nhuận. Vì thế bà phải lấy gốc trả vào lãi cho ông C và không có thì ông C lại cộng lãi vào tiền gốc cho bà ký nhận vào sổ. Quá trình kinh doanh thua lỗ bà bị nhiều khách hàng chiếm mất vốn, mất mát nhiều dẫn đến nợ nần chồng chất. Nay ông C bà H yêu cầu bà phải trả số tiền nợ, bà không đồng ý.

Xét thấy mặc dù Hợp đồng góp vốn kinh doanh cầm đồ nhưng nội dung thỏa thuận là ông C, bà H giao vốn cho bà V, ông Ng có toàn quyền kinh doanh, lợi nhuận chia đôi theo tỷ lệ 50 -50% cho mỗi bên, việc để thất thoát mất mát bà V ông Ng phải chịu. Như vậy do việc bà V ông Ng đã cam kết trong hợp đồng nên phải chịu trách nhiệm về số vốn bà H ông C đã giao. Bà H và ông C đã giao số tiền đã được hai bên đối chiếu từng tháng và ký nhận là 915.000.000đ, việc để thất thoát, mất mát bà V và ông Ng phải chịu trách nhiệm là đúng cam kết trong hợp đồng.

Tuy nhiên do điều kiện hoàn C khó khăn hiện nay của gia đình bà V và ông Ng, nên bà H và ông C chấp nhận trừ đi tổng số tiền đã nhận gồm: tiền chia lợi nhuận 388.506.000 đồng và 43.000.000 đồng tiền gốc, tổng cộng **431.506.000** đồng, nay chỉ yêu cầu trả số tiền còn lại **483.494.000đ** không yêu cầu tính lãi chậm trả là tự nguyện phù hợp với pháp luật, có tình, có lý nên được chấp nhận. Vì vậy buộc bà V và ông Ng phải trả cho bà H và ông C số tiền còn nợ là **483.494.000đ**.

- Về lãi chậm trả: Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết bà H, ông C không yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm thanh toán, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận và không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà H và ông C được chấp nhận nên buộc bà V và ông Ng phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 31/12/2016 của Quốc hội với số tiền là 23.339.000đ. Nhưng gia đình bà V có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn được UBND xã L.T xác nhận nên căn cứ vào Khoản 1,3 Điều 13; Khoản 6 Điều 15; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 31/12/2016 của Quốc hội, chấp nhận giảm 50% tiền án phí. Bà V và ông Ng còn phải nộp 11.669.5000đ. Hoàn trả lại số tiền tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp tại Chi cục Thi Hành án Dân sự huyện Hậu Lộc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Áp dụng:** - Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 471; 472; 473; 474; 477 Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Khoản 6 Điều 15; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C.

Buộc bà Trần Thị V và ông Trịnh Xuân Ng phải trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn C số tiền còn nợ: **483.494.000đ** (*bốn trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn*)

- Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bà H và ông C có đơn yêu cầu thi Hành án nếu bà V và ông Ng không thi Hành nghĩa vụ trả nợ số tiền trên thì Hng tháng còn phải chịu mức lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi Hành án cho đến khi thi Hành xong các khoản tiền.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án Dân sự thì người được thi Hành án Dân sự, người phải thi Hành án có quyền thỏa thuận thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án Dân sự. Thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

*** Về án phí:** - Buộc bà Trần Thị V và ông Trịnh Xuân Ng phải nộp 11.669.500đ (*Mười một triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2015/0002648 ngày 08/6/2017 của Chi cục Thi Hành án Dân sự huyện Hậu Lộc.

*** Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

H Huy Hùng

